

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
 CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢI LẠI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4 492 266 169 500	6 104 202 565 007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		259 835 073 519	777 870 748 740
1. Tiền	111	V.01	109 835 073 519	37 870 748 740
2. Các khoản tương đương tiền	112		150 000 000 000	740 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	500 000 000 000	2 110 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500 000 000 000	2 110 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3 214 750 988 896	2 662 374 471 332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 488 653 452 445	1 615 790 116 047
2. Trả trước cho người bán	132		4 151 797 376	2 165 489 951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1 731 770 467 665	1 053 800 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 197 385 175	1 353 411 899
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11 022 113 765)	(10 734 546 565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		517 609 426 112	552 176 168 149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	691 164 360 260	725 731 042 297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(173 554 934 148)	(173 554 934 148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70 680 973	1 781 236 786

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70 680 973	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		1 781 236 786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4 509 215 901 867	4 620 911 620 211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 262 500 000 000	1 707 970 467 665
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1 262 500 000 000	1 707 970 467 665
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		319 030 806 836	325 946 507 577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	318 726 725 712	325 477 065 121
- Nguyên giá	222		13 391 862 872 990	13 380 203 267 171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 073 136 147 278)	(13 054 726 202 050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	304 081 124	469 442 456
- Nguyên giá	228		58 730 276 512	58 730 276 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 426 195 388)	(58 260 834 056)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		283 419 687 289	380 035 835 353
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		283 419 687 289	380 035 835 353

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 371 671 874 120	2 204 882 437 712
1. Đầu tư vào công ty con	251			27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(164 227 013 430)	(358 492 699 838)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		272 593 533 622	2 076 371 904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 565 645 423	2 076 371 904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	271 027 888 199	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9 001 482 071 367	10 725 114 185 218

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3 450 219 687 129	5 352 300 604 686
I. Nợ ngắn hạn	310		2 055 582 297 841	1 526 835 929 945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		331 376 816 738	280 329 074 737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		252 287 753	362 005 407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	128 899 484 133	72 502 474 870
4. Phải trả người lao động	314		37 233 787 965	57 771 455 147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	489 653 594 835	410 818 859 385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 964 518 808	270 695 675 422
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		1 000 000 000 000	364 329 971 543
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64 201 807 609	70 026 413 434
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 394 637 389 288	3 825 464 674 741
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 394 637 389 288	3 825 464 674 741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 551 262 384 238	5 372 813 580 532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 551 262 384 238	5 372 813 580 532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		165 584 544 191	160 144 544 191
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		545 265 632 489	541 669 911 034

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 703 664 936 407	1 534 251 854 156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 252 339 518 375	1 189 807 225 387
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		451 325 418 032	344 444 628 769
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		9 001 482 071 367	10 725 114 185 218

Ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

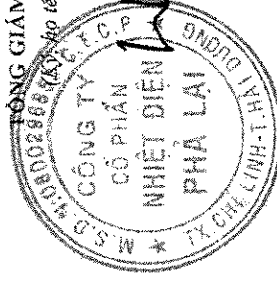
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Duyên Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

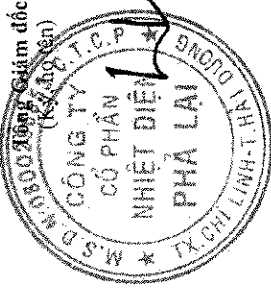


Phạm Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 682 189 346 790	1 504 755 420 154	3 157 880 422 266	3 201 063 615 513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	1 682 189 346 790	1 504 755 420 154	3 157 880 422 266	3 201 063 615 513
4. Giá vốn hàng bán	11		1 426 145 674 761	1 429 165 459 886	2 654 450 530 142	3 077 670 717 180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		256 043 672 029	75 589 960 268	503 429 892 124	123 392 898 333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130 959 257 635	190 198 663 986	262 317 943 604	287 983 552 618
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(166 240 836 668)	388 082 092 715	29 538 417 122	673 278 610 574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21 424 903 478	37 530 676 920	48 601 238 003	64 948 273 319
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22 243 628 385	19 335 439 477	39 497 600 978	38 163 281 802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25-26))	30		531 000 137 947	(141 628 907 938)	696 711 817 688	(300 065 441 425)
12. Thu nhập khác	31		5 249 467 419	1 444 016 254	7 389 281 135	2 399 239 656
13. Chi phí khác	32		359 573 101	1 430 958 255	1 034 511 923	1 656 545 183
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4 889 894 318	13 057 999	6 354 769 212	742 694 473
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		535 890 032 265	(141 615 849 939)	703 066 586 900	(299 322 746 952)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	84 564 614 233		109 578 485 244	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		451 325 418 032	(141 615 849 939)	593 488 101 656	(299 322 746 952)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đình Thị Đoàn Dương

Phạm Văn Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quy: Q2_2017

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	703,066,586,900	(299,322,746,952)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	18,475,142,992	34,581,309,001
- Các khoản dự phòng	3	(193,978,119,208)	(71,473,604,332)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	144,807,556,810	672,660,591,055
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(190,397,044,272)	(283,907,571,368)
- Chi phí lãi vay	6	48,601,238,003	64,948,273,319
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	530,575,361,225	117,486,250,723
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	126,885,453,795	(126,572,584,053)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(236,461,206,162)	(68,775,483,612)
- Tăng giảm các khoản phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	354,762,000,295	612,869,777
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	440,045,508	718,673,428
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59,542,498,148)	(61,099,330,622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57,410,366,649)	(8,785,381,437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,724,442,257)	(20,223,781,817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	653,524,347,607	(166,638,767,613)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(108,275,753,883)	(14,738,555,663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250,000,000,000)	(897,970,467,665)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,510,000,000,000	1,477,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Phạm Văn Châu



Hải Dương, ngày ... tháng ... năm ...

[Signature]
 (Ký, họ tên)
KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
 (Ký, họ tên)
NGƯỜI LẬP

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27,476,250,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38,955,000,000	218,740,869,589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,218,155,496,117	783,531,846,261
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,300,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,053,807,832,145)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(635,907,686,800)	(794,884,615,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,389,715,518,945)	(794,884,615,625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(518,035,675,221)	(177,991,536,977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	777,870,748,740	704,249,962,591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	259,835,073,519	526,258,425,614

Đơn vị: Công ty cổ phần
Nhiệt điện Phả Lại
Địa chỉ: Phường Phả Lại -
Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải
Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam), ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá lãnh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (HO)
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.; Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay.; Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.; Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.: Theo dõi theo dõi tương, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) căn cứ thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiếtkhấu hoặc phụ trội

khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.
Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thông dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.
 - Trạng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính.: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:
 - Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 15%.
 Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	7.186.044	1.206.755
- Tiền gửi ngân hàng	109.827.887.475	37.869.541.985
- Tiền đang chuyển	0	
- Các khoản trong đương tiền	150.000.000.000	740.000.000.000
Cộng	259.835.073.519	777.870.748.740

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do mua và/hoặc tăng giảm giá trị mua/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1) Ngân hàng	500.000.000.000	500.000.000.000	2.110.000.000.000	2.110.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	500.000.000.000	500.000.000.000	2.110.000.000.000	2.110.000.000.000
b.2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
-------------------------	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.535.898.887.550	164.227.013.430	2.371.671.874.120	2.563.375.137.550
- Đầu tư vào công ty con	0			27.476.250.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.451.055.770.150		1.451.055.770.150	1.451.055.770.150
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.084.843.117.400		1.084.843.117.400	1.084.843.117.400

- Tổng tất tính hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.488.653.452.445	1.615.790.116.047
- Phải thu từ các khách hàng liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngân hàng	1.197.385.175		1.353.411.899	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ phần hoá của công ty con, công ty liên doanh, liên kết				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ error, kỳ quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		1.353.411.899	
- Phải thu khác	1.197.385.175			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ phần hoá của công ty con, công ty liên doanh, liên kết				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ error, kỳ quỹ				

* Giá trị hàng tồn kho từ công, kinh, mất phẩm chất không có khả năng - Giá trị hàng tồn kho đang chờ tiếp chấp, cần có bảo đảm các khoản nợ - Lý do bán hàng việc này tạm ngưng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				
---	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08 - Tài sản dài hạn dở dang				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDDB	7 673 221 473		5 741 824 906	
- Sửa chữa	275 746 465 816		374 294 010 447	
Công	283 419 687 289		380 035 835 353	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1 706 069 793 049	11 584 108 133 749	77 231 694 183	40 124 443 450		2 669 262 740	13 380 203 267 171
- Mua trong kỳ		2 845 098 182		137 272 000			2 982 370 182
- Đầu tư XDDB hoàn thành		1 437 600 000					1 437 600 000
- Tăng khác	1 799 635 637						1 799 635 637
- Chuyển sang BPS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 707 869 368 686	11 588 300 831 931	77 231 694 183	40 261 715 450		2 669 262 740	13 386 422 872 990
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 411 814 138 968	11 535 364 020 620	65 742 629 325	39 175 741 654		2 629 671 483	13 054 726 202 050
- Khấu hao trong năm	8 664 888 475	2 172 242 445	1 104 032 468	227 347 949		9 345 732	12 177 837 069
- Tăng khác	66 775 712						66 775 712
- Chuyển sang BPS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giám khác													
Số dư cuối kỳ	1 420 545 803 155	11 537 536 263 065	66 846 661 793	39 403 089 603					2 639 017 215				13 066 570 834 831
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình													
- Tại ngày đầu năm	294 255 594 081	18 744 113 129	11 489 064 858	948 701 796					39 591 257				325 477 065 121
- Tại ngày cuối kỳ	287 323 565 531	20 854 568 866	10 385 032 390	858 625 847					30 745 525				319 452 038 159

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:													
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:													
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:													
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:													
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:													

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	57 414 901 632							58 260 834 056
- Khấu hao trong năm								110 240 888
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632							58 371 074 944
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								469 442 456
- Tại ngày cuối kỳ								359 201 568

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư		
Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
- Cơ sở hạ tầng		
- Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	70 680 973	
- Chi phí trả trước về thuế nhập khẩu TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (theo chi tiết theo cơ giá trị lớn)	70 680 973	
b) Dài hạn	1 565 645 423	2 076 371 904
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (theo chi tiết theo cơ giá trị lớn)	1 565 645 423	2 076 371 904
Cộng	1 636 326 396	2 076 371 904

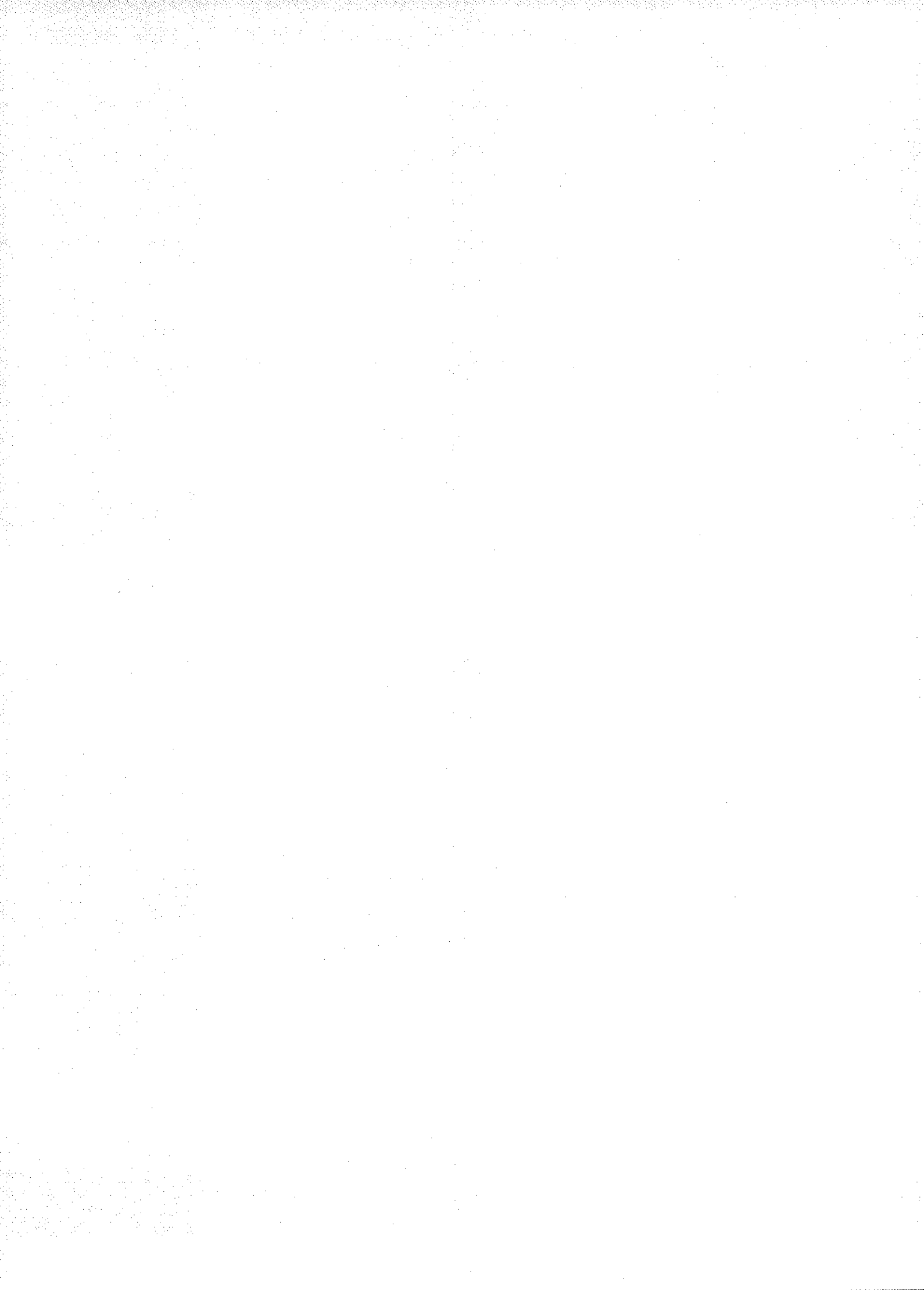
14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ		Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 000 000 000 000		300 000 000 000	364 329 971 543	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 394 637 389 288		5 434 291 447 976	3 825 464 674 741	
Cộng	2 394 637 389 288		5 734 291 447 976	4 189 794 646 284	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Trong khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trong khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm				
Từ 5 năm				

	Cuối kỳ	Đầu năm



	Cốc	Lãi	Gốc	Lãi
1) Số vay và nợ thuế tại cuối kỳ mà chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	331.376.816.738		280.329.074.737	
- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ hạn chưa thanh toán				
- Phải trả người bán và các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12.098.078.502	74.416.117.782	67.039.722.594	19.384.473.690
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.332.170.648	109.578.485.244	57.410.366.649	109.500.289.243
- Thuế thu nhập cá nhân		14.721.200	-	14.721.200
- Thuế tài nguyên	2.917.773.720	13.985.583.300	16.903.357.020	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		8.639.725.310	8.639.725.310	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phụ, trợ phí và các khoản phải nộp khác	244.452.000	276.433.000	520.887.000	
Cộng	72.502.474.870	206.914.067.836	150.517.038.573	128.899.484.133
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân	1,781,236,786	2.813.919.946	1.032.683.160
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phạt, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng			

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	489 653 594 835	410 818 859 385
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian chờ nhận		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước (am tính, giá vốn hàng hóa, bán hàng, BĐS, Z&A, ...)		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	489 653 594 835	410 818 859 385

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	3 964 518 808	270 695 675 422
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	10 200 700	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 541 526 201	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 381 306 349	270 664 189 864
b) Dài hạn		
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cực dài hạn		

- Các khoản phải trả phân nộp khác		
Cộng	3.964.518.808	270.695.675.422

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khuyến mại		
- Hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khuyến mại		
- Hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
Chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu năm			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Kỳ hạn
b) Thuuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

	Cuối kỳ	Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác.		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

a. Ngân hàng			
- Dự phòng cho nam sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng cho nam công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Cair put của chứng khoán định kỳ, chi phí hoàn công)			
Cộng			
b. Dài hạn			
- Dự phòng cho nam sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng cho nam công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Cair put của chứng khoán định kỳ, chi phí hoàn công)			
Cộng			

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng ưu đãi đặc biệt tại các khu công nghiệp		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa khấu trừ		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng ưu đãi đặc biệt tại các khu công nghiệp		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Số dư từ lợi nhuận trước thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước				
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				

- Giám vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Giám khác					160 144 544 191
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giám vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giám khác					
Số dư cuối năm nay	3 262 350 000 000				163 584 544 191

	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước				
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				
- Giám vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giám khác				
Số dư đầu năm nay			1 534 291 834 156	
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			703 066 386 900	
- Tăng khác		209 302 914 430		
- Giám vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giám khác				
Số dư cuối năm nay			1 703 664 926 407	

	Quy mô trợ cấp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quy mô trợ cấp ưu đãi phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước				
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				

- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay		125,602,728,849		541,669,911,034	5,372,813,580,532
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác				5,440,000,000	209,302,914,430
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác				1,844,278,545	169,413,082,251
Số dư cuối năm nay		125,602,728,849		545,265,632,489	5,551,262,384,238

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chỉ tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (như ở công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn thực hiện số hữu và phân phối cổ tức, chia lợi		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	381 785 536 800	795 386 535 000

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi đã công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (vốn được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

<ul style="list-style-type: none"> + Có phiếu phổ thông + Có phiếu ưu đãi (vay hoặc được ưu đãi loại là vốn chủ sở hữu) 	
<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 	
<ul style="list-style-type: none"> + Có phiếu phổ thông + Có phiếu ưu đãi (vay hoặc được ưu đãi loại là vốn chủ sở hữu) 	
<ul style="list-style-type: none"> • Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 	

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức ưu đãi từ năm ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức ưu đãi theo cơ sở phân bổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức ưu đãi ưu đãi từ năm này sẽ chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	545 265 632 489	541 669 911 034
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chính sách đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Tài sản này có giá trị giảm sút từ cuối năm (đánh giá lại trong tương lai)		

27. Chính sách tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chuyển ngoại tệ sang VND		
- Chuyển VND sang ngoại tệ		
- Chuyển ngoại tệ sang VND		
- Chuyển VND sang ngoại tệ		
- Nguyên nhân khác (nếu có nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thế chấp: Tổng số tài sản thế chấp trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

b) tại sao nhận giữ họ: Doanh nghiệp phải thuyết minh cụ thể về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ họ, giá công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3 157 379 894 044	3 201 031 356 013
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến	500 528 222	32 259 500 000
- Doanh thu khác		
Cộng	3 157 880 422 266	3 201 063 615 513
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết lộ nếu áp dụng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là điều kiện nhận doanh thu theo phương pháp nhận trả dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ của niên độ báo cáo		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 654 214 235 434	3 077 670 717 180
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	236 294 708	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa thành phẩm báo cáo đã		

+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của hàng hóa		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS, đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị tăng lợi hỏng tồn kho hóa bất động sản		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trước thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2 654 450 530 142	3 077 670 717 180

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167 868 868 218	139 965 932 859
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38 955 000 000	95 315 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22 970 325 446	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	32 523 750 800	52 702 619 759
Cộng	262 317 943 664	287 983 552 618

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	48 601 238 003	64 948 273 319
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(194 265 686 408)	
- Lộ chênh lệch tỷ giá	174 853 529 584	677 302 446 740
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn bất đầu tư	(194 265 686 408)	- 65 081 671 684
- Chi phí tài chính khác	349 335 943	109 562 199
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	29 538 417 122	673 278 610 574

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 100 315 104	350 341 388
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	6 288 966 031	2 048 898 268
Cộng	7 389 281 135	2 399 239 656

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1 034 511 923	1 656 545 183
Cộng	1 034 511 923	1 656 545 183

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39 497 600 978	38 163 281 802
- Chi trả các khoản chiết từ 10% trở lên trên giá chi phí QLDN	39 497 600 978	38 163 281 802
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi trả các khoản chiết từ 10% trở lên trên giá chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng báo mất sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 257 740 505 477	2 660 250 820 797
- Chi phí nhân công	125 193 124 567	123 178 266 149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18 079 753 299	33 874 455 479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 103 796 596	17 061 579 894
- Chi phí khác bằng tiền	273 594 656 473	277 433 293 981
Cộng	2 693 711 836 412	3 111 798 416 300

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 136 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109 578 485 244	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
--	--

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:
 - Kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2017 (lãi 535 tỷ đồng) biến động 10% so với quý 2/2016 (lãi 141,6 tỷ đồng), nguyên nhân:
 - + Quý 2/2017, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh, giá trị dự phòng là trên 215 tỷ đồng
 - + Quý 2/2017 chênh lệch tỷ giá khoản vay ngoại tệ lãi 10 tỷ đồng (Lũy kế 6 tháng năm 2017 lỗ chênh lệch tỷ giá 152 tỷ đồng), trong khi cùng kỳ năm trước lỗ chênh lệch tỷ giá là 415,76 tỷ đồng - lũy kế 6 tháng năm 2016 lỗ 677 tỷ đồng
 - + Quý 2/2016, Công ty chưa ký được hợp đồng điện của Phú Lai 1, do đó, doanh thu bán điện quý 2/2016 của Phú Lai 1 là giá trị tạm tính

Người lập biểu



Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng



Lê Thế Sơn

